

CHƯƠNG 8

TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ



1. TIỀN TỆ

1.1. Tiền là gì?

Tiền là phương tiện được xã hội thừa nhận chung để làm trung gian cho việc mua bán hàng hóa và dịch vụ.

1.2. Các chức năng của tiền

❑ Phương tiện trao đổi

Tiền là một vật được mọi người chấp nhận trao đổi hàng hoá và dịch vụ .

❑ Thước đo giá trị

Tiền là thước đo được mọi người chấp nhận để đo lường giá trị hàng hoá và dịch vụ.

❑ Phương tiện cất trữ giá trị

Tiền rút ra khỏi lưu thông và được sử dụng để trao đổi sau đó. Tiền giúp chuyển sức mua từ hiện tại sang tương lai

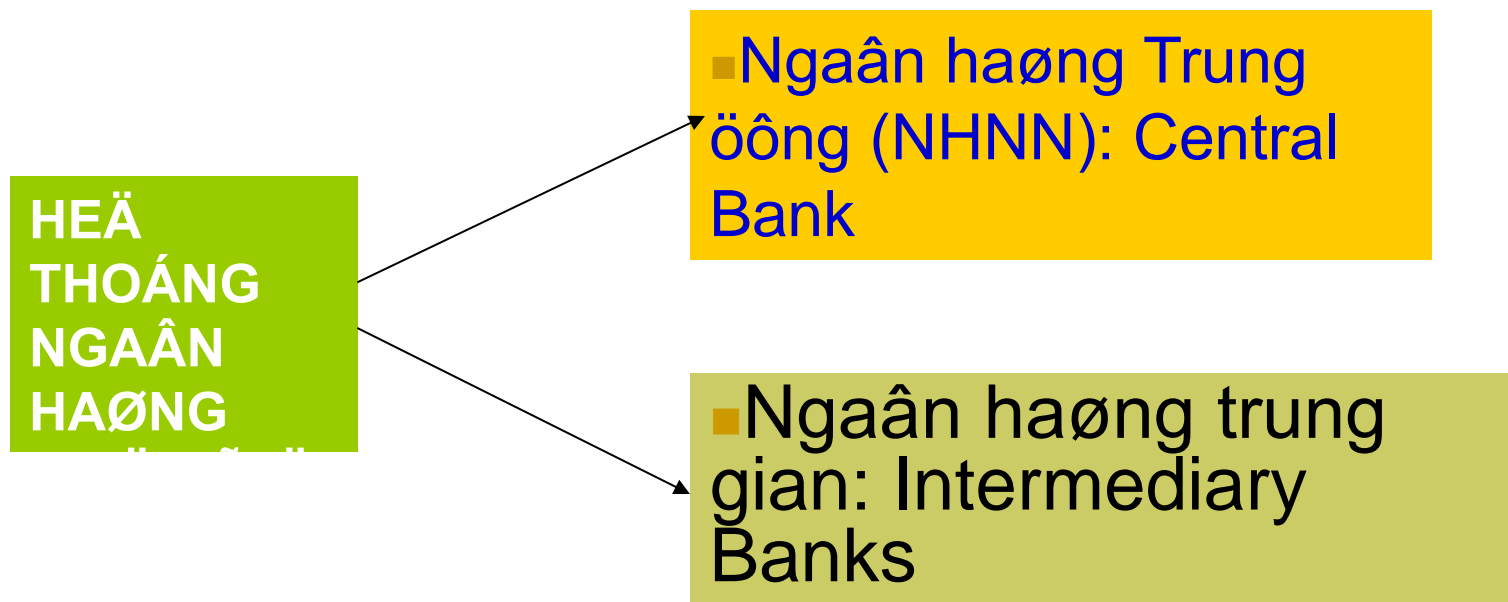
❑ Phương tiện thanh toán

Vay mượn hôm nay, thanh toán về sau.

1.3. Các hình thái của tiền

- Tiền bằng hàng hoá (commodity money)
- Tiền quy ước (token money)
- Tiền ngân hàng (bank money)

2. HỆ THỐNG NGÂN HÀNG HIỆN ĐẠI



2.1 Ngân hàng trung ương.

Ngân hàng Trung ương có chức năng:

- NHTW là cơ quan công quyền quản lý các định chế tài chính và thị trường tài chính
- NHTW điều hành chính sách tiền tệ.

2.2 Ngân hàng trung gian.

- Ngân hàng trung gian (Trung gian tài chính): là một tổ chức có chức năng huy động tiết kiệm cho đầu tư.

Ngân hàng trung gian tạo ra tiền ngân hàng, đó là những tài khoản sử dụng séc (cheque).

2.2 Ngân hàng trung gian.

Tại sao tồn tại trung gian tài chính?

Chức năng kinh tế của trung gian tài chính

- Chuyển hoá thời hạn bằng cách vay ngắn hạn và cho vay dài hạn
- Tối thiểu hoá chi phí vay
- Tối thiểu hoá chi phí sàng lọc và giám sát
- Chia sẻ rủi ro
- ...

Trung gian tài chính kiếm lợi nhuận như thế nào?

2.2 Ngân hàng trung gian.

□ Vấn đề lãi suất

▣ Lãi suất thực và danh nghĩa:

Lãi suất
thực

=

Lãi suất
danh nghĩa

-

Tỷ lệ
lạm phát

2.2 Ngân hàng trung gian.

□ Vấn đề dự trữ của ngân hàng trung gian

Nếu NHTG cho vay hết số tiền gửi. Giả sử rằng người ta viết séc rút tiền, những gì sẽ xảy ra?

Ngân hàng sẽ không đáp ứng được yêu cầu rút tiền, vì không có tiền mặt tại ngân hàng.

Vì vậy NHTG phải dự trữ lại một tỷ lệ trên tổng số tiền gửi.

2.2 Ngân hàng trung gian.

□ Vấn đề dự trữ của ngân hàng trung gian

-**Tỷ lệ dự trữ tùy ý (d_{ty}):** là % tổng số tiền gửi mà ngân hàng trung gian tùy ý giữ lại ngoài phần dự trữ bắt buộc.

Dự trữ tùy ý = d_{ty} x Tiền gửi không kỳ hạn

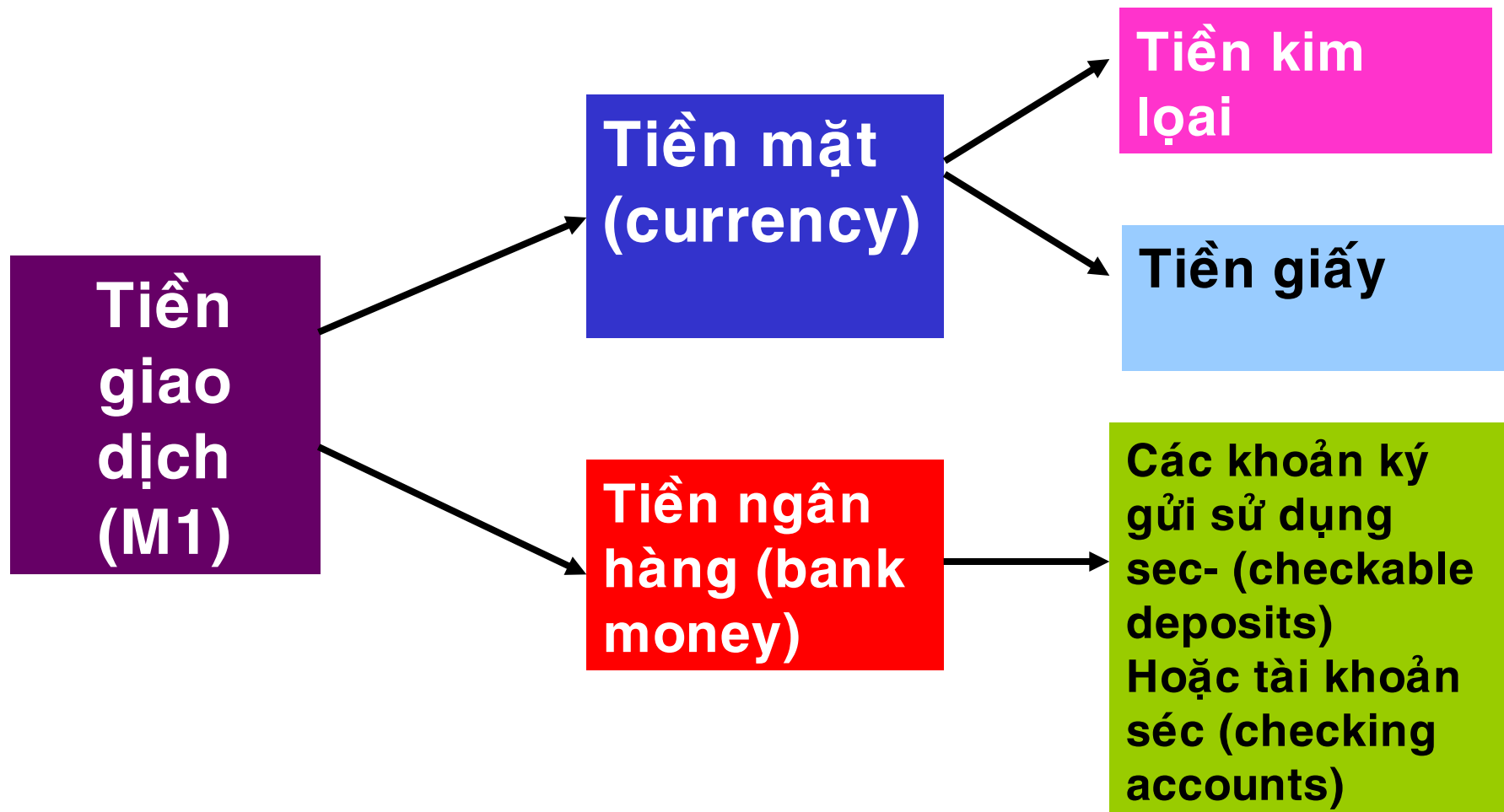
-**Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (d_{bb}):** là % tổng tiền gửi mà NHTW yêu cầu ngân hàng trung gian phải giữ lại.

Dự trữ bắt buộc = d_{bb} x Tiền gửi không kỳ hạn

Dự trữ = Dự trữ bắt buộc + Dự trữ tùy ý

3. KHỐI LƯỢNG TIỀN TRONG LƯU THÔNG VÀ SỐ NHÂN TIỀN TỆ.

3.1. Khối lượng tiền trong lưu thông



3.1. Khối lượng tiền trong lưu thông

$$\begin{array}{|c|} \hline \text{Tiền rộng} \\ \text{(M2) –} \\ \text{(chuẩn tệ-} \\ \text{near} \\ \text{money)} \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|} \hline \text{M1} \\ \hline \end{array} + \begin{array}{|c|} \hline \text{Tiền tiết kiệm,} \\ \text{tiền gửi có kỳ} \\ \text{hạn} \\ \hline \end{array}$$

3.1. Khối lượng tiền trong lưu thông

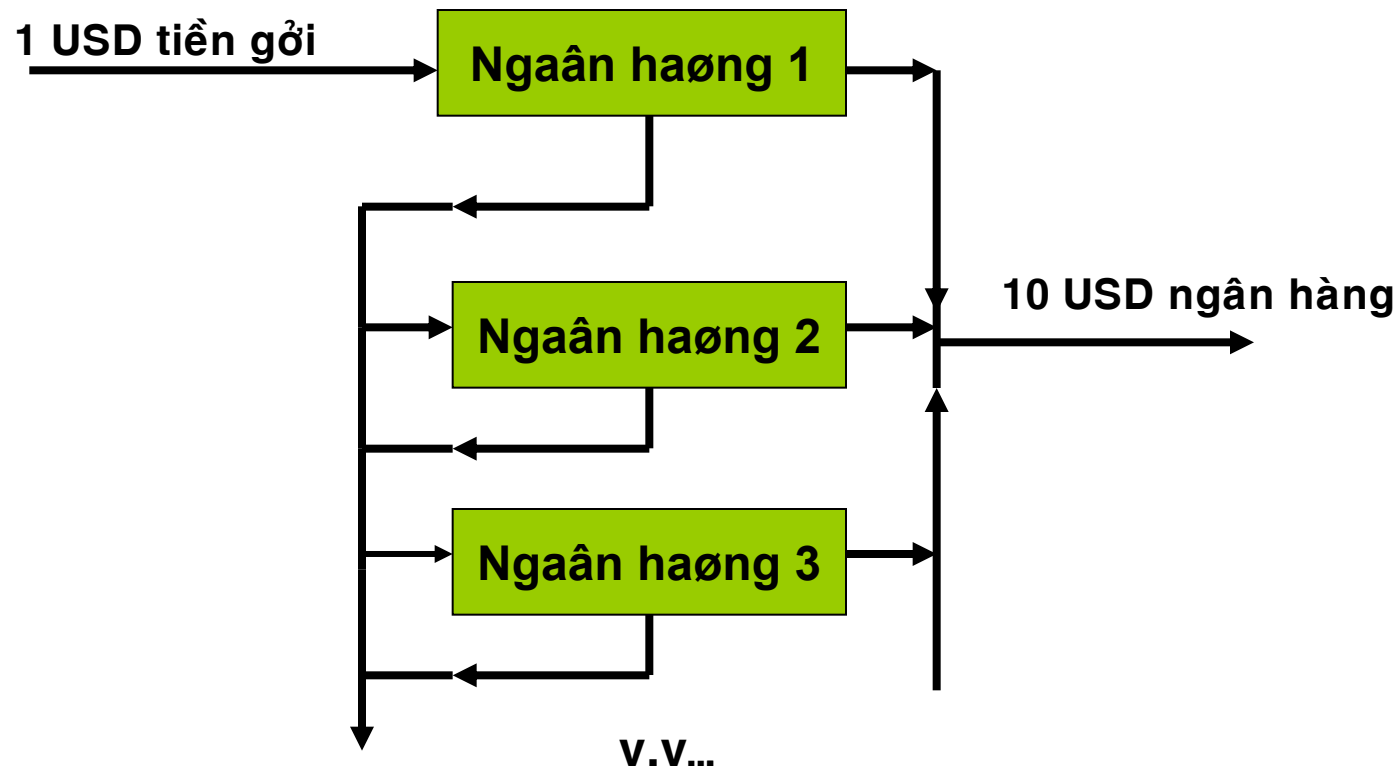
The diagram illustrates the relationship between different monetary aggregates. On the left, a red square contains the text "Tín dụng (M3)". To its right is an equals sign, followed by a blue square containing "M2", then a plus sign, and finally a pink square containing the text "công trái, văn tự cầm cố...".

$$\text{Tín dụng (M3)} = \text{M2} + \text{công trái, văn tự cầm cố...}$$

Sự phân chia giữa M1, M2 và M3 dựa vào tính thanh khoản của tài sản.

Tính thanh khoản: tính dễ dàng chuyển đổi tài sản sang tiền với sự tổn thất giá trị ít nhất.

3.2. Cách tạo tiền ngân hàng



Sự mở rộng gấp bội của tiền gửi thông qua ngân hàng

Vị trí của ngân hàng	Tiền gửi mới	Cho vay và đầu tư mới	Dự trữ mới
Ngân hàng ban đầu	1.000,00	900,00	100,00
Ngân hàng thứ 2	900,00	810,00	90,00
Ngân hàng thứ 3	810,00	729,00	81,00
Ngân hàng thứ 4	729,00	656,10	72,90
Ngân hàng thứ 5	656,10	590,49	65,61
Ngân hàng thứ 6	590,49	531,44	59,05
Ngân hàng thứ 7	531,44	478,30	53,14
Ngân hàng thứ 8	478,30	430,47	47,83
Ngân hàng thứ 9	430,47	378,42	43,05
Ngân hàng thứ 10	378,42	348,68	38,74
Tổng của 10 thể hệ ngân hàng đầu tiên	6.513,22	5.861,90	651,32
Tổng của những thể hệ ngân hàng còn lại	3.486,78	3.138,10	348,68
Tổng của toàn bộ hệ thống ngân hàng	10.000,00	9.000,00	1.000,00

3.3. Số nhân tiền tệ (money multiplier)

- Số nhân của tiền (k^M) là hệ số phản ánh khối lượng tiền được tạo ra từ một đơn vị tiền cơ sở (tiền mạnh)
 - Tiền mạnh (H- high powered money) hay cơ sở tiền, tiền cơ sở (monetary base):

$$H = C + R$$

Trong đó: C là tiền mặt ngoài ngân hàng.
R dự trữ trong ngân hàng.

$$M1 = C + D$$

Trong đó: D tiền ngân hàng (các khoản ký gửi sử dụng séc và tiền gửi không kỳ hạn).

3.3. Số nhân tiền tệ (money multiplier)

■ $M1 = k^M H \Rightarrow \Delta M1 = k^M \Delta H$

□ Trong đó:

$$k^M = \frac{c + 1}{c + d}$$

$c : C/D$ – tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng

$d : R/D$ – tỷ lệ dự trữ của ngân hàng

3.3. Số nhân tiền tệ (money multiplier)

$$k^M = 1 + \frac{1 - d}{c + d}$$

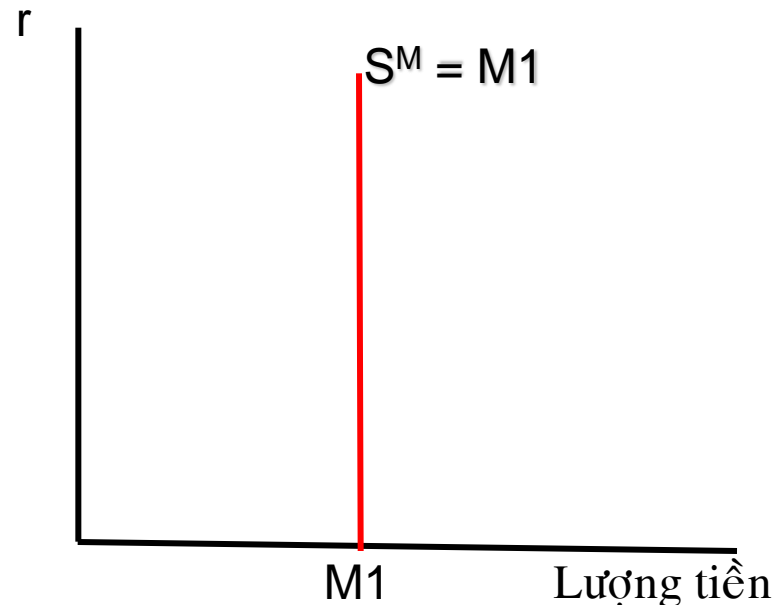
- $k^M > 1$
- k^M tỷ lệ nghịch với dbb
- k^M tỷ lệ nghịch với tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng

4. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

4.1. Hàm cung và cầu tiền theo lãi suất

- Hàm cung tiền theo lãi suất (S^M - *Money Supply*):

$$S^M = M_1$$



4.1. Hàm cung và cầu tiền theo lãi suất

□ Hàm cung và cầu tiền theo lãi suất:

- **Cầu tiền:** lượng tiền mà mọi người muốn nắm giữ. Bao gồm cầu giao dịch, dự phòng và cầu đầu cơ.

$$D^M = f(r, Y)$$

4.1. Hàm cung và cầu tiền theo lãi suất

□ Hàm cầu về tiền tệ theo lãi suất (D^M – Money Demand)

$$D^M = f(r) = D_0 + D_m^r \cdot r$$

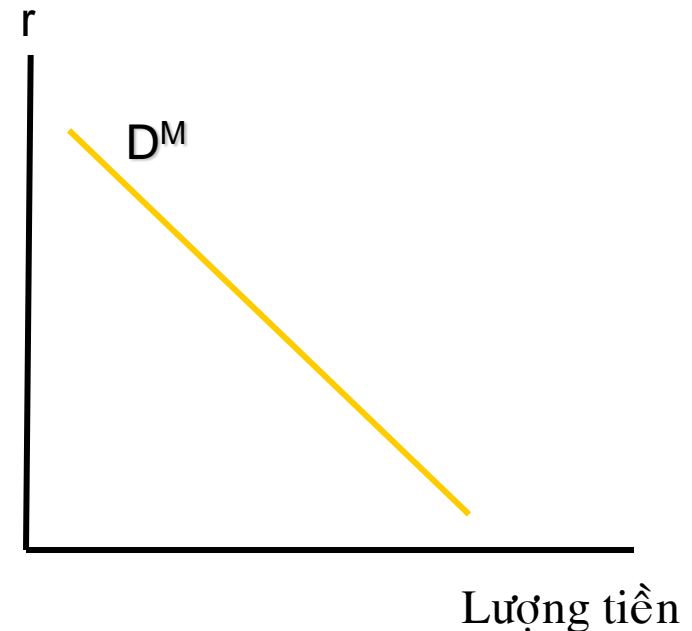
Trong đó:

D_0 : lượng cầu tiền tự định – là cầu giao dịch và dự phòng

(transactions and precautionary demand for money)

D_m^r : cầu tiền biên theo lãi suất -

Cầu đầu cơ theo lãi suất (speculative demand for money)



4.2. Lãi suất cân bằng trên thị trường tiền tệ

□ Lãi suất cân bằng:

Lãi suất cân bằng là mức lãi suất mà tại đó lượng cầu tiền bằng lượng cung tiền.

$$D^M = S^M$$

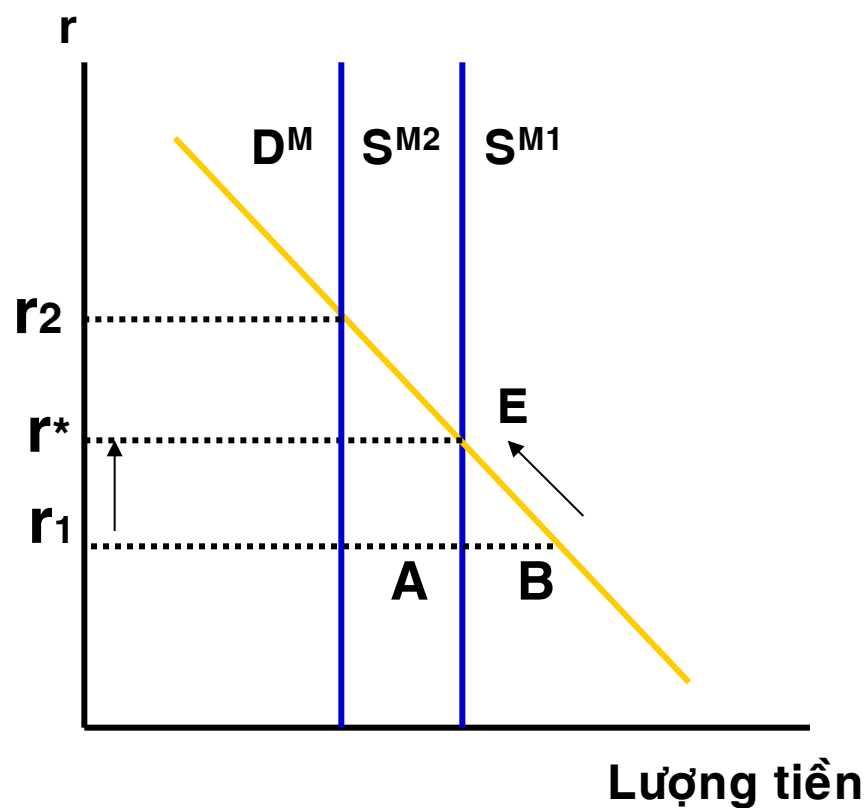
Ví dụ:

$$S^M = 300$$

$$D^M = 500 - 100r$$

$$\Rightarrow S^M = D^M$$

$$\Rightarrow r^* = 2$$



4.3. Tác động của lãi suất lên đầu tư

□ Dạng tổng quát của hàm đầu tư:

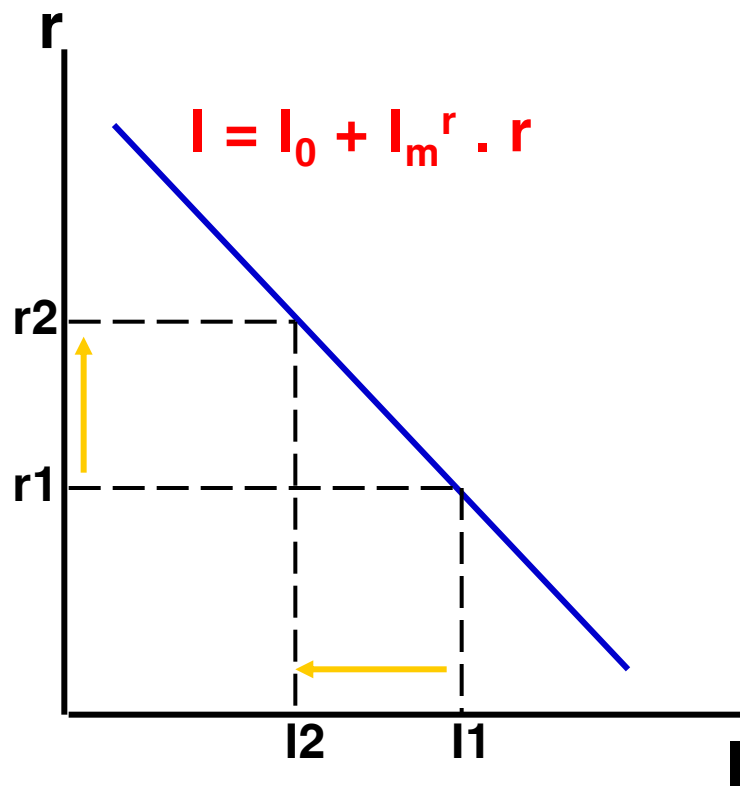
$$I = f(Y, r) = I_0 + I_m^Y \cdot Y + I_m^r \cdot r$$

■ Hàm đầu tư theo lãi suất

$$I = f(r) = I_0 + I_m^r \cdot r$$

Trong đó:

$$I_m^r = \frac{\Delta I}{\Delta r} < 0$$



5. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

Khi $Y_t < Y_p$

môu roäng

$M_1 \uparrow \Rightarrow r \downarrow \Rightarrow I \uparrow \Rightarrow AD \uparrow \Rightarrow Y \uparrow$

NHTW làm gì để điều chỉnh M_1 ?

$M_1 \downarrow \Rightarrow r \uparrow \Rightarrow I \downarrow \Rightarrow AD \downarrow \Rightarrow Y \downarrow$

thaét
chaët

**Chính sách
tiền tệ**

(nhằm ổn định
hóa nền kinh tế)

Khi $Y_t > Y_p$

* Các công cụ của NHTW làm thay đổi lượng cung tiền trong lưu thông.

- ❑ **Mua bán chứng khoán trên thị trường mở (hoạt động thị trường mở – *open market operations*)**
 - Tăng khối lượng tiền:
 - ❑ Mua chứng khoán sẽ làm tăng lượng tiền mạnh -> M1 tăng lên.
 - Giảm lượng tiền:
 - ❑ Bán chứng khoán, phát hành công trái, trái phiếu, tín phiếu... sẽ làm giảm lượng tiền mạnh -> M1 giảm.

* Các công cụ của NHTW làm thay đổi lượng cung tiền trong lưu thông.

□ Thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc:

- d_{bb} thay đổi \rightarrow thay đổi $k^M \rightarrow M1$ thay đổi.
 - d_{bb} tăng $\rightarrow M1$ giảm.
 - d_{bb} giảm $\rightarrow M1$ tăng.

- Ví dụ: Cho biết $H = 400$ tỷ; $c = 0,2$
 $d = 0,1$; $d_{bb} = 0,06$

Nếu Ngân hàng Trung ương quyết định tăng d_{bb} lên 16% thì mức thay đổi của $M1$ như thế nào?

*** Các công cụ của NHTW làm thay đổi lượng cung tiền trong lưu thông.**

□ Thay đổi lãi suất tái chiết khấu:

- Lãi suất tái chiết khấu thay đổi tác động đồng thời cả H và k^M .
 - Muốn tăng $M1$ phải giảm lãi suất tái chiết khấu.
 - Muốn giảm $M1$ phải tăng lãi suất tái chiết khấu.

*** Các công cụ của NHTW làm thay đổi lượng cung tiền trong lưu thông.**

▣ Các công cụ khác:

- Lãi suất tiền gửi sử dụng séc.
 - ▣ Khi ngân hàng TƯ quy định lãi suất tiền gửi sử dụng séc, muốn tăng M1 \Rightarrow tăng lãi suất tiền gửi sử dụng séc.
- Kiểm soát chế độ tín dụng chọn lọc
- Ấn định lãi suất cho các NHTG
- Cứu cánh cho vay cuối cùng

Bài tập

Bài tập 1:

Cho các hàm số: $C = 400 + 0,75Y_d$; $I = 700 + 0,15Y - 250/3.r$

$$G = 800;$$

$$T = 200 + 0,2 Y$$

$$Y_p = 5700;$$

$$D^M = 700 - 100r; \quad H = 100$$

$$c = 20\%; \quad d_{bb} = 5\%; \quad d_{ty} = 5\%$$

- Tính lượng cung tiền và xác định lãi suất cân bằng.
- Xác định sản lượng cân bằng
- Để $Y_t = Y_p$ NHTW cần thực hiện chính sách tiền tệ như thế nào? Định lượng cho chính sách đó.
- Tính lãi suất cân bằng mới?

Bài tập

Bài tập 2:

Nền kinh tế của một quốc gia có các hàm số sau :

$$C = 50 + 0,8Y_d$$

$$I = 680 - 80r$$

$$G = 450$$

$$T = 0,2Y$$

$$X = 100$$

$$M = 100 + 0,04Y$$

$$D^M = 700 - 100r$$

$$S^M = 350$$

(Đơn vị của r là %, các đại lượng khác là tỷ USD)

- Xác định lãi suất và sản lượng cân bằng trong nền kinh tế.
- Biết $U_n = 5\%$, $Y_p = 2400$. Tính tỷ lệ thất nghiệp thực tế theo định luật Okun.
- Để sản lượng thực tế bằng với mức sản lượng tiềm năng, ngân hàng trung ương cần tăng hay giảm một lượng cung tiền trong lưu thông là bao nhiêu ?